

CÔNG TY CP VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP
ĐC: Đốc Vân - Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội
MST: 0102306413

LA



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

- ❖ Bảng cân đối kế toán
- ❖ BC kết quả hoạt động kinh doanh
- ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ❖ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B-01/DN
Mẫu số B-02/DN
Mẫu số B-03/DN
Mẫu số B-09/ DN

Hà Nội ngày 15 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 Tháng 12 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2018	Ngày 01.01.2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		350,658,275,784	349,372,390,463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18,775,958,325	40,754,539,405
1. Tiền	111		16,195,958,325	10,139,539,405
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,580,000,000	30,615,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		-146,660,051,510	147,081,814,174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	120,682,250,250	135,911,003,139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	23,012,513,161	9,940,963,508
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2,965,288,099	1,229,847,527
IV. Hàng tồn kho	140		180,110,586,865	156,042,397,761
1. Hàng tồn kho	141	V.05	180,110,586,865	156,042,397,761
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.11	5,111,679,084	5,493,639,123
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,421,880,129	4,883,614,339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,689,798,955	610,024,784
B. Tài sản dài hạn	200		26,439,881,141	25,874,015,034
II. Tài sản cố định	220	V.06	23,168,118,020	23,442,184,177
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23,168,118,020	23,442,184,177
- Nguyên giá	222		98,936,536,793	92,848,406,209
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75,768,418,773)	(69,406,222,032)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		305,000,000	877,263,749
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		305,000,000	877,263,749
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,966,763,121	1,554,567,108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2,966,763,121	1,554,567,108
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		377,098,156,925	375,246,405,497
C. Nợ Phải trả	300		205,849,453,563	203,423,552,333
I. Nợ ngắn hạn	310		205,849,453,563	203,423,552,333
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	82,319,374,486	72,510,037,576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	2,501,674,416	2,059,083,958
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	114,820,327	85,114,619
4. Phải trả người lao động	314		2,433,867,056	1,832,632,476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1,153,399,853	1,047,569,814
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	405,661,355	529,015,037
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	116,603,955,505	124,785,322,990
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		316,700,565	574,775,863

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2018	Ngày 01.01.2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. Vốn chủ sở hữu	400		171,248,703,362	171,822,853,164
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	171,248,703,362	171,822,853,164
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156,000,000,000	156,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,000,000,000	156,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,044,700,000	5,044,700,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,637,174,532	7,978,685,382
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,566,828,830	2,799,467,782
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66,280,579	(929,277,990)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,500,548,251	3,728,745,772
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		377,098,156,925	375,246,405,497

Hà Nội ngày 15 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Thanh

Nguyễn Thị Thu Thanh

Vũ Hồng Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2018	Cả năm 2017	Cả năm 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	237,795,871,758	258,108,610,848	600,701,216,080	710,460,610,718
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2,022,362,585	65,000,000	2,022,362,585	646,440,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		235,773,509,173	258,043,610,848	598,678,853,495	709,814,170,718
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	224,560,489,066	239,541,060,276	557,669,766,703	667,612,073,353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,213,020,107	18,502,550,572	41,009,086,792	42,202,097,365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	103,742,422	59,827,851	322,923,749	267,695,754
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1,771,376,874	3,281,945,866	7,601,151,447	11,603,759,600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,164,384,337	2,243,926,839	7,300,028,204	7,919,398,613
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	5,466,914,561	5,064,013,303	18,219,180,927	17,790,503,624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	2,189,228,631	2,828,981,568	9,328,490,153	9,706,050,655
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1,889,242,463	7,387,437,686	6,183,188,014	3,369,479,240
11. Thu nhập khác	31	VI.06	186		1,654,760	493,000
12. Chi phí khác	32	VI.07	41,666,631	9,348,239	62,843,631	195,429,541
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(41,666,445)	(9,348,239)	(61,188,871)	(194,936,541)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,847,576,018	7,378,089,447	6,121,999,143	3,174,542,699
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	295,453,490	673,994,448	1,150,338,115	673,994,448
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,552,122,528	6,704,094,999	4,971,661,028	2,500,548,251
18. Tỷ suất LNST/ Doanh thu	71		0.66%	2.60%	0.83%	0.35%

Hà Nội ngày 15 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Thanh

Nguyễn Thị Thu Thanh

Vũ Hồng Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		701,386,180,616	745,793,151,266
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(649,638,428,209)	(433,143,385,806)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(14,847,362,399)	(16,151,933,627)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(7,060,442,138)	(7,579,479,366)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(945,524,361)	(650,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		506,827,319	314,730,058
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(21,025,701,678)	(24,397,762,252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,375,549,150	264,185,320,273
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(908,715,545)	(6,088,130,584)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		223,851,895	203,372,255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(684,863,650)	(5,884,758,329)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		323,242,802,941	155,454,372,201
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(320,671,179,850)	(432,633,771,136)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3,098,760,571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,571,623,091	(280,278,159,506)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10,262,308,591	(21,977,597,562)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30,494,275,335	40,754,539,405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,044,521)	(983,518)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		40,754,539,405	18,775,958,325

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội ngày 15 tháng 1 năm 2019



Tổng Giám đốc

Vũ Hồng Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Dốc Vân - Xã Yên Viên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện từ) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đầu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh trực thuộc như sau:

Chi nhánh Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội

Địa chỉ: Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

II - Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

2. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 20 năm

- Máy móc, thiết bị: 05 - 12 năm

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 08 - 10 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 05 năm

7. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền điện thoại, chi phí tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

15. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

16. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

V. Thuyết minh chi tiết

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2018	Ngày 01.01.2018
Tiền	16,195,958,325	10,139,539,405
- Tiền mặt	878,855,603	712,482,897
- Tiền gửi ngân hàng	15,317,102,722	9,427,056,508
Các khoản tương đương tiền	2,580,000,000	30,615,000,000
Cộng	18,775,958,325	40,754,539,405

02. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2018	Ngày 01.01.2018
- Công ty TNHH Truyền hình cáp Sài Gòn Tourist	2,996,953,300	
- Công ty TNHH giải pháp công nghệ nguồn Postef	2,232,491,690	25,370,400
- Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP HCM	8,621,709,999	31,264,172,268
- Công ty CP Dây điện và phích cắm Trần Phú	3,062,993,596	

- Công ty CP Viễn thông FPT	2,716,711,250	2,439,932,110
- Công ty TNHH MTV sản xuất kinh doanh tổng hợp	3,898,683,071	
- Tổng công ty Viễn thông Mobifone	4,570,500,000	557,700,000
- Công ty CP Thương mại AVIO		5,000,005,484
- Công ty CP phân phối VINACAP Việt Nam	25,312,037,087	18,672,627,733
; - Công ty dịch vụ vật tư - Viễn thông Hà Nội	17,550,205,231	34,700,745,672
- Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	2,588,055,360	
- Công ty CP Đầu tư và phát triển HTCOCOM Group	1,817,072,780	10,672,026,840
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45,314,836,886	32,578,422,632
Cộng	120,682,250,250	135,911,003,139

03. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2018	Ngày 01.01.2018
Shenha International Co., LTD	853,546,675	853,546,675
SHENHA TECHNOLOGY CO., LIMITED	960,595,142	960,595,142
Cty CP công thương Đông Phương	383,011,016	3,457,540,240
Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiến trúc Xây dựng và Đầu tư Đại Á		948,836,615
Dupont (Thái Lan)	1,254,215,432	
Trả trước cho người bán khác	19,561,144,896	3,720,444,836
Cộng	23,012,513,161	9,940,963,508

04. Phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2018		Ngày 01.01.2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về BHXH	17,973,148		8,730,920	
- Tạm ứng	48,933,500		55,000,000	
- Ký cược, ký quỹ	2,488,177,491		451,885,228	
- Phải thu khác.	410,203,960		714,231,379	
Cộng	2,965,288,099		1,229,847,527	

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2018		Ngày 01.01.2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	59,731,621,437		44,792,328,165	
- Công cụ, dụng cụ	2,435,293		3,535,293	
- Chi phí SX, KD dở dang	42,768,539,649		37,640,391,701	
- Thành phẩm	38,489,659,841		28,980,056,992	
- Hàng hóa	39,118,330,645		44,626,085,610	
Cộng	180,110,586,865		156,042,397,761	

06. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư tại ngày 01.01.2018	7,208,403,768	81,969,298,344	3,623,322,891	47,381,206			92,848,406,209
- Mua trong kỳ		6,088,130,584					6,088,130,584
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 31.12.2018	7,208,403,768	88,057,428,928	3,623,322,891	47,381,206			98,936,536,793
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01.01.2018	3,474,057,700	63,145,377,863	2,741,957,756	44,828,713			69,406,222,032
- Khấu hao trong kỳ	360,420,192	5,758,156,934	243,619,615				6,362,196,741
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 31.12.2018	3,834,477,892	68,903,534,797	2,985,577,371	44,828,713			75,768,418,773
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày 01.01.2018	3,734,346,068	18,823,920,481	881,365,135	2,552,493			23,442,184,177
- Tại ngày 31.12.2018	3,373,925,876	19,153,894,131	637,745,520	2,552,493			23,168,118,020

07. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2018	Ngày 01.01.2018
Công cụ dụng cụ xuất dùng	157,184,424	511,502,723
Chi phí thuê nhà, nhà xưởng chờ phân bổ	2,126,481,297	
Chi phí quảng cáo	402,291,625	1,043,064,385
Chi phí khác	280,805,775	
Cộng	2,966,763,121	1,554,567,108

08. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2018		Trong kỳ		Ngày 01.01.2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	1,546,562,432	1,546,562,432	16,535,712,209	16,989,149,777	2,000,000,000	2,000,000,000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (2)	52,159,284,747	52,159,284,747	159,614,533,039	126,285,216,911	18,829,968,619	18,829,968,619
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (3)				5,214,537,734	5,214,537,734	5,214,537,734
- Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	52,967,185,596	52,967,185,596	204,433,431,710	208,322,885,550	56,856,639,436	56,856,639,436
- Ngân hàng TMCP Bản Việt (5)			33,937,803,963	75,821,981,164	41,884,177,201	41,884,177,201

- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (6)	9,930,922,729	9,930,922,729	9,930,922,729			
Cộng	116,603,955,504	116,603,955,504	424,452,403,650	432,633,771,136	124,785,322,990	124,785,322,990

09. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2018		Ngày 01.01.2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Sumitomo electric (Thái Lan) Ltd.	21,288,923,952	21,288,923,952	8,482,762,250	8,482,762,250
Công ty CP viễn thông TELVINA Việt Nam	2,145,911,424	2,145,911,424	13,532,678,550	13,532,678,550
Công ty Cổ phần Hanel	15,534,752,201	15,534,752,201	5,465,669,100	5,465,669,100
Cty TNHH VINACOMPOUND			2,878,117,000	2,878,117,000
Cty TNHH I thành viên Cáp Quang (FOCAL)	1,669,388,093	1,669,388,093	2,546,677,769	2,546,677,769
Cty CP đầu tư và sản xuất Thiên Hà			14,961,194,906	14,961,194,906
Công ty TNHH một thành viên sản xuất-kinh doanh tổng hợp			9,157,055,444	9,157,055,444
Phải trả các đối tượng khác	41,680,398,816	41,680,398,816	15,485,882,557	15,485,882,557
Cộng	82,319,374,486	82,319,374,486	72,510,037,576	72,510,037,576

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2018	Ngày 01.01.2018
	Giá trị	Giá trị
Government Telecommunication Project Agency GTPA		725,458,599
Cty TNHH Du lịch và TM Sông Hồng	933,833,432	
Công ty CP Công nghệ dịch vụ viễn thông Âu Á	397,467,224	
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại DOOWON Việt Nam	193,085,644	
Các khoản người mua trả trước khác	977,288,116	1,333,625,359
Cộng	2,501,674,416	2,059,083,958

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2018	Ngày 01.01.2018
Số phải nộp (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng	15,581,664	81,705,456
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	99,238,663	3,409,163

- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	114,820,327	85,114,619
Số phải thu (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng	704,445,114	480,435,139
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu	205,764,196	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	779,589,645	129,589,645
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,689,798,955	610,024,784

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2018	Ngày 01.01.2018
- Chi phí lãi vay	240,439,069	239,586,066
- Chi phí điện, điện thoại	433,493,398	303,208,680
- Chi phí phải trả khác	479,467,386	504,775,068
Cộng	1,153,399,853	1,047,569,814

13. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2018	Ngày 01.01.2018
- Kinh phí công đoàn	169,387,193	292,180,875
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	236,274,162	236,834,162
Cộng	405,661,355	529,015,037

14. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01.01.2017	156,000,000,000	5,044,700,000	7,232,936,228	(929,277,990)	167,348,358,238
- Lãi trong năm trước				4,971,661,028	4,971,661,028
- Phân phối lợi nhuận			745,749,154	(1,242,915,256)	(497,166,102)
Số dư tại ngày 01.01.2018	156,000,000,000	5,044,700,000	7,978,685,382	2,799,467,782	171,822,853,164
- Lãi trong năm nay				2,500,548,251	2,500,548,251

- Phân phối lợi nhuận			(341,510,850)	(2,733,187,203)	(3,074,698,053)
Số dư tại ngày 31.12.2018	156,000,000,000	5,044,700,000	7,637,174,532	2,566,828,830	171,248,703,362

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2018	Ngày 01.01.2018
- Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	49,920,000,000	49,920,000,000
- Công ty CP Thương mại Phương Trung	40,818,560,000	40,818,560,000
- Các cổ đông khác	65,261,440,000	65,261,440,000
Cộng	156,000,000,000	156,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2018	Ngày 01.01.2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	156,000,000,000	156,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	156,000,000,000	156,000,000,000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2018	Ngày 01.01.2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,600,000	15,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000
--	--------	--------

15. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	710,460,610,718	600,701,216,080
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	710,460,610,718	600,701,216,080

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	646,440,000	2,022,362,585
Cộng	646,440,000	2,022,362,585

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	667,612,073,353	557,669,766,703
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	667,612,073,353	557,669,766,703

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203,392,955	309,965,320
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	64,302,753	12,958,429
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	267,695,708	322,923,749

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền vay	7,919,398,613	7,300,028,204
- Chi phí tài chính khác	3,684,360,987	301,123,243
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	11,603,759,600	7,601,151,447

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	493,000	1,654,760
Cộng	493,000	1,654,760

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		

- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	195,429,541	62,843,631
Cộng	195,429,541	62,843,631

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí bán hàng	17,790,503,624	18,219,180,927
- Chi phí nguyên vật liệu		572,513,406
- Chi phí nhân công	7,021,821,173	4,881,692,064
- Chi phí khấu hao TSCĐ	156,045,894	274,659,611
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,666,152,077	8,258,533,764
- Chi phí bảo hành	171,654,051	7,791,500
- Chi phí khác bằng tiền	2,774,830,429	4,223,990,582
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,706,050,655	9,328,490,153
- Chi phí nguyên vật liệu		56,753,686
- Chi phí nhân công	4,180,695,608	4,542,752,166
- Thuế, phí, lệ phí	13,408,377	30,446,794
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,650,976,230	2,551,524,871
- Chi phí khác bằng tiền	1,860,970,440	2,147,012,636

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,174,542,699	6,121,999,143
Các khoản điều chỉnh tăng	195,429,541	62,843,631
- Chi phí không hợp lệ	195,429,541	62,843,631
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ		
Các khoản điều chỉnh giảm	0	(433,152,201)
- Chuyển lỗ các năm trước		(433,152,201)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,369,972,240	5,751,690,573
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	673,994,448	1,150,338,115
Thuế TNDN đã nộp đầu kỳ	(129,589,645)	(334,403,399)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(650,000,000)	(945,524,361)
Thuế TNDN còn phải nộp	(105,595,197)	(129,589,645)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Hồng Hạnh